|  |  |
| --- | --- |
| HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TP HÀ NỘI**BAN THƯỜNG VỤ**Số: 16/KH-BTV | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024* |

**KẾ HOẠCH**

**Đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Phụ nữ các cấp**

**và Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ thành phố Hà Nội lần thứ XVI**

**nhiệm kỳ 2021-2026**

Thực hiện Kế hoạch số 421/KH- ĐCT ngày 29/12/2023 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam về đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ các cấp, nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII nhiệm kỳ 2022- 2027; Kế hoạch toàn khoá thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ Thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Ban Thường vụ Hội LHPN Hà Nội xây dựng Kế hoạch đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Phụ nữ các cấp và Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ thành phố Hà Nội lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Đánh giá toàn diện kết quả đạt được nửa đầu nhiệm kỳ triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp và Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ Thành phố lần thứ XVI; Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu (nếu cần thiết) và giải pháp thực hiện Nghị quyết để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Thủ đô và sự phát triển của phong trào phụ nữ trong tình hình mới; đảm bảo đến cuối nhiệm kỳ hoàn thành mục tiêu, các chỉ tiêu và nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội phụ nữ thành phố Hà Nội lần thứ XVI đề ra, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII.

- Phát hiện những điển hình, mô hình, cách làm hay, có tác động lan tỏa để tuyên truyền, biểu dương nhân rộng trong cộng đồng.

**2. Yêu cầu**

- Việc đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Phụ nữ các cấp cần được tiến hành nghiêm túc, đồng bộ từ cơ sở; đảm bảo đánh giá đúng thực chất, cụ thể, sát thực tránh hình thức; chỉ rõ kết quả đã đạt được, những hạn chế còn tồn tại, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

 - Quá trình đánh giá cần tổ chức thảo luận một cách dân chủ, đúng trọng tâm; đề xuất được các giải pháp để hoạt động Hội ngày càng thiết thực đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp phụ nữ; Lồng ghép giữa hoạt động đánh giá giữa nhiệm kỳ với hoạt động nắm tình hình, triển khai chương trình, đề án, kế hoạch và các cuộc kiểm tra, giám sát của Hội LHPN các cấp.

**II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

**1. Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Phụ nữ các cấp và Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ thành phố Hà Nội lần thứ XVI**

- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo, những điểm mới, sáng tạo trong chỉ đạo, điều hành; Công tác tham mưu với cấp ủy, phối hợp với chính quyền và các ban, ngành các cấp trong triển khai thực hiện Nghị quyết; Công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát thực hiện Nghị quyết.

**2.** **Đánh giá kết quả giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết**

*2.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp và 8 chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ Thành phố lần thứ XVI gắn với thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII đề ra*

- Kết quả thực hiện 8 nhóm chỉ tiêu Đại hội đã đề ra, trong đó làm rõ chỉ tiêu hoàn thành trước thời hạn; chỉ tiêu đạt kết quả cao, bền vững, chỉ tiêu nào khó hoàn thành; nguyên nhân và giải pháp. Với các chỉ tiêu chính mà Nghị quyết đưa ra cần đánh giá mức độ hoàn thành theo tỷ lệ %.

*2.2. Đánh giá kết quả thực hiện phong trào thi đua Xây dựng người phụ nữ Thủ đô “Trung hậu - Sáng tạo - Đảm đang - Thanh lịch” gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; việc thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, Cuộc vận động “Phụ nữ Thủ đô ứng xử đẹp”*

- Đánh giá phương thức chỉ đạo, các điểm nổi bật, sáng tạo trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện phong trào thi đua gắn với các cuộc vận động và chủ đề hàng năm của Hội.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện 02 khâu đột phá của Hội LHPN Thành phố: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động Hội”* và *“Nâng cao chất lượng hoạt động của chi, tổ Hội, chất lượng đội ngũ cán bộ Hội các cấp”*

- Đánh giá công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch số 40/KH-BTV ngày 22/4/2022 “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động Hội”* và Kế hoạch số 39/KH-BTV ngày 22/4/2022*“Nâng cao chất lượng hoạt động của chi, tổ Hội, chất lượng đội ngũ cán bộ Hội các cấp” giai đoạn 2022-2026, các kế hoạch thực hiện khâu đột phá của Trung ương Hội LHPN Việt Nam.*

*2.4. Đánh giá kết quả thực hiện 3 nhiệm vụ trọng tâm công tác Hội và 5 nhóm giải pháp thực hiện Nghị quyết*

- Làm rõ kết quả đạt được, những tồn tại, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm công tác Hội nửa đầu nhiệm kỳ.

- Đánh giá chỉ đạo mới, hoạt động thí điểm, nhân diện các mô hình nhằm thực hiện có hiệu quả tại địa phương, đơn vị ở từng nhiệm vụ cụ thể thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội các cấp.

- Đánh giá việc xây dựng và hoạt động của bộ máy Ủy ban Kiểm tra Hội LHPN các cấp; việc thực hiện những điểm mới trong Điều lệ Hội LHPN Việt Nam.

\* Lưu ý: Việc đánh giá thực hiện các nhóm giải pháp được tích hợp trong kết quả thực hiện phong trào thi đua, các cuộc vận động, khâu đột phá và 3 nhiệm vụ trọng tâm. Trong các nội dung cần liên hệ với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng và 10 chương trình của Thành ủy (khóa XVII). Dựa trên kết quả thực hiện hoạt động Hội hàng năm, kết quả khảo sát thực tế làm căn cứ để nhận định, đánh giá kết quả đạt được nửa nhiệm kỳ, đảm bảo tính khách quan, toàn diện, chính xác.

*2.5. Đánh giá chung*

Tập trung đánh giá những kết quả chính đạt được và nguyên nhân đạt được của các kết quả; những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (*làm rõ những nguyên nhân chủ quan, khách quan);* những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện *(những nội dung khó, chưa phù hợp, chưa hợp lý đối với địa phương, đơn vị...)*

*2.6. Bài học kinh nghiệm*

**3. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm nửa cuối nhiệm kỳ 2021 - 2026**

*3.1. Dự báo tình hình:* Chú ý nhận định đặc điểm tình hình nửa cuối nhiệm kỳ, các yếu tố tác động hoạt động của Hội, tình hình phụ nữ địa phương, để từ đó xác định giải pháp phù hợp, hiệu quả, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu (nếu có).

*3.2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm nửa cuối nhiệm kỳ.*

**4. Đề xuất, kiến nghị**

- Với Trung ương Hội/ Hội cấp trên, cấp ủy, chính quyền đảm bảo hoàn thành mục tiêu, các chỉ tiêu Đại hội, đẩy mạnh hoạt động Hội và phong trào phụ nữ trong nửa cuối nhiệm kỳ.

- Đề xuất các hoạt động phối hợp với các cấp chính quyền, MTTQ, các tổ chức CTXH, các ngành chức năng.

**III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

Hội LHPN các cấp chủ động, lựa chọn các phương pháp sau để thực hiện đánh giá phù hợp.

**1. Nghiên cứu văn bản, phân tích số liệu về tình hình hội viên, phụ nữ và kết quả công tác Hội:** nghiên cứu báo cáo định kỳ/ chuyên đề của các cấp Hội; báo cáo của các cơ quan, ban, ngành cùng cấp; các báo cáo có liên quan.

**2. Khảo sát thực tế:** tổ chức khảo sát, thu thập thông tin phục vụ công tác đánh giá; lựa chọn một số nội dung khó, mới, đánh giá chuyên sâu theo chuyên đề (lựa chọn địa bàn khảo sát gồm cả nơi thuận lợi, nơi khó khăn). Chú trọng thu thập thông tin từ cơ sở; quan tâm tới việc lấy ý kiến đánh giá của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức phối hợp thường xuyên với tổ chức Hội.

**3. Tổ chức các hội thảo, hội nghị:** Tổ chức tham vấn ý kiến chuyên gia, các tổ chức, cá nhân liên quan đánh giá việc thực hiện Nghị quyết.

 **IV. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ**

- Cấp cơ sở: Hoàn thành trong quý I năm 2024.

- Cấp huyện: Hoàn thành gửi báo cáo về Thành Hội trước ngày 30/5/2024.

- Cấp Thành phố: Hoàn thành trước 30/6/2024.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

***1. Cấp Thành phố***

- Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề cương báo cáo, phụ lục số liệu đánh giá kết quả thực hiện giữa nhiệm kỳ Nghị quyết Đại hội phụ nữ Hà Nội lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2021 -2026 *trước ngày 25/01/2024*.

- Giao cho Văn phòng Thành Hội là đầu mối chủ trì tham mưu triển khai thực hiện sơ kết giữa nhiệm kỳ, khảo sát đánh giá tại quận, huyện, thị xã và cơ sở hoàn thành trước 10/5/2024; tổng hợp báo cáo đảm bảo tiến độ đề ra. Tham mưu tổ chức hội nghị đánh giá giữa nhiệm kỳ và gửi báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ, báo cáo các mô hình hoạt động hiệu quả gửi về Trung ương Hội LHPN Việt Nam qua Văn phòng Trương ương Hội trước ngày 30/6/2024.

- Các ban, đơn vị Thành Hội căn cứ nhiệm vụ được giao phụ trách có trách nhiệm tham mưu cho Ban Chấp hành Hội LHPN Hà Nội đánh giá việc triển khai thực hiện chỉ tiêu thi đua, phong trào thi đua, các chuyên đề, đề án, các cuộc vận động thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ Hà Nội lần thứ XVI và Nghị quyết Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII (*Hoàn thành báo cáo trước 05/6/2024*).

- Các đồng chí uỷ viên BCH Hội LHPN Hà Nội cơ cấu đại diện các sở, ngành, tổ chức thành viên trên cơ sở phạm vi hoạt động, căn cứ vào định hướng nội dung có báo cáo bằng văn bản gửi về Hội LHPN Hà Nội (*hoàn thành trước 30/5/2024*).

- Ủy ban Kiểm tra Hội LHPN Hà Nội chủ trì tham mưu kế hoạch một số đoàn công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ thành phố Hà Nội lần thứ XVI tại một số đơn vị quận, huyện; tại các cuộc sơ kết của cụm thi đua; Lồng ghép (thời gian, địa bàn) hoạt động đánh giá giữa nhiệm kỳ với hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2024.

***2. Hội LHPN cấp huyện***

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức đánh giá kết quả giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Phụ nữ cấp mình gắn với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ Thành phố lần thứ XVI đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Đăng ký lịch tổ chức về Văn phòng Thành Hội trước ngày 10/3/2024.

- Hướng dẫn cơ sở tổ chức sinh hoạt hội viên quý I, quý II năm 2024, đánh giá về kết quả hoạt động của Hội, đề xuất các giải pháp gắn việc hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác Hội với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tổ chức tuyên truyền kết quả hoạt động của các cấp Hội. Tuyên truyền, biểu dương các tập thể, cá nhân, mô hình, điển hình trong các phong trào thi đua yêu nước và trong hoạt động Hội.

- Xây dựng báo cáo, tổng hợp phụ lục số liệu và gửi về Văn phòng Thành Hội (*theo đề cương hướng dẫn, hoàn thành chậm nhất 30/5/2024*).

***3.* Đề nghị Ban Nữ công Liên đoàn Lao động Thành phố và các tổ chức thành viên:** Nghiên cứu Kế hoạch để tổ chức đánh giá các nhiệm vụ phù hợp, gửi báo cáo về Hội LHPN Hà Nội *trước ngày 30/5/2024.*

Trên đây là Kế hoạch đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp và Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ Thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2021 -2026. Ban Thường vụ Hội LHPN Hà Nội đề nghị các ban, đơn vị Thành hội, Hội LHPN các quận, huyện, thị xã, đơn vị trực thuộc và các tổ chức thành viên căn cứ kế hoạch nghiêm túc triển khai thực hiện.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhân:**- Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam; - Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam; *Để*  - Thường trực Thành ủy Hà Nội; *báo cáo*- Văn phòng, Ban Dân Vận Thành ủy Hà Nội;- UBND Thành phố;- UB MTTQ, Hội Nông dân Thành phố;- UVBCH Hội LHPN Hà Nội;- Các ban, đơn vị Hội LHPN Hà Nội;- Hội LHPN quận, huyện, thị xã, đơn vị trực thuộc;- Các tổ chức thành viên; - Lưu, VT, VP. | **TM. BAN THƯỜNG VỤ** **CHỦ TỊCH**Lê Kim Anh |

**HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TP HÀ NỘI**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Phụ nữ các cấp**

**Và Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ thành phố Hà Nội lần thứ XVI**

**nhiệm kỳ 2021 - 2026**

*( Ban hành kèm theo Kế hoạch số 16./KH-BTV ngày 24/01/2024)*

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

 - Khái quát chung đặc điểm, tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của địa phương, đơn vị tác động đến việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Phụ nữ các cấp và Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ Thành phố Hà Nội lần thứ XVI.

 - Tình hình tư tưởng, đời sống của hội viên, phụ nữ; những vấn đề hội viên, phụ nữ quan tâm.

**II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIỮA NHIỆM KỲ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI PHỤ NỮ CÁC CẤP VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHỤ NỮ THÀNH PHỐ HÀ NỘI LẦN THỨ XVI**

**1. Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết**

- Việc tuyên truyền, quán triệt và ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Nghị quyết *gắn với thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII đề ra.*

- Công tác chỉ đạo, điều hành, sự phân công, phân nhiệm và những điểm mới, sáng tạo trong chỉ đạo, điều hành.

- Kết quả công tác tham mưu với cấp ủy, phối hợp với chính quyền và các ban, ngành các cấp trong triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện Nghị quyết.

**2. Kết quả giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết**

***2.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Phụ nữ các cấp và 8 chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ Thành phố lần thứ XVI***

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết tính đến thời điểm đánh giá.

- Kết quả thực hiện 8 nhóm chỉ tiêu Đại hội đã đề ra. Với một số chỉ tiêu chính mà Nghị quyết đưa ra cần đánh giá mức độ hoàn thành theo tỷ lệ %.

- Đánh giá các chỉ tiêu có khả năng hoàn thành trước thời hạn; Chỉ tiêu đạt cao.

***2.2. Đánh giá kết quả thực hiện Phong trào thi đua Xây dựng người phụ nữ Thủ đô “Trung hậu - Sáng tạo - Đảm đang - Thanh lịch” gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, Cuộc vận động “Phụ nữ Thủ đô ứng xử đẹp”***

*2.2.1. Về đánh giá kết quả thực hiện phong trào thi đua gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh:*

- Đánh giá cách thức tổ chức, biện pháp triển khai thực hiện Kế hoạch số 88/KH-BTV ngày 14/10/2022 thực hiện phong trào thi đua xây dựng người Phụ nữ Thủ đô “Trung hậu - Sáng tạo - Đảm đang - Thanh lịch” giai đoạn 2022-2026;

**+ Đánh giá kết quả đăng ký, việc bình xét thực hiện phong trào thi đua và phát hiện, biểu dương điển hình tiên tiến và khen thưởng trong phong trào thi đua;** Đánh giá tính rộng khắp, tính định hướng, tính dẫn dắt, việc cụ thể hoá ở các cấp, tính phù hợp, tính thiết thực, tính bền vững và hướng phát triển phong trào;

- Đánh giá phong trào trên 3 khía cạnh:

 + Mức độ triển khai của phong trào hiện nay (mới khởi điểm, đã lan rộng, phát triển mạnh mẽ…).

 + Tác động tuyên truyền, giáo dục theo chiều sâu của phong trào đối với phụ nữ (tạo môi trường thực tiễn rộng lớn để phụ nữ tự nguyện đăng ký tham gia).

 + Tính thiết thực của phong trào.

- Đánh giá phong trào trong từng nhóm đối tượng phụ nữ: ở nông thôn, đô thị, nữ trí thức, nữ công nhân viên chức, lao động, lực lượng vũ trang, đặc thù...;

*2.2.2. Về đánh giá kết quả thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, Cuộc vận động “Phụ nữ Thủ đô ứng xử đẹp”*

- Các kết quả chính đạt được trong thực hiện 02 cuộc vận động.

- Đóng góp của mục tiêu xây dựng nông thôn mới, đô thi văn minh và kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác Hội.

- Điểm mới trong cách thức triển khai và thực hiện các Cuộc vận động.

- Các mô hình, điển hình tập thể, cá nhân được xây dựng, nhân rộng...

***2.3. Đánh giá kết quả thực hiện hai khâu đột phá***

Đánh giá việc triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện hai khâu đột phá: “Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động Hội” và “Nâng cao chất lượng hoạt động của chi, tổ Hội, chất lượng đội ngũ cán bộ Hội các cấp”. Sự chuyển biến, tính hiệu quả sau khi triển khai thực hiện 02 khâu đột phá tại địa phương, đơn vị.

***2.4. Đánh giá kết quả thực hiện 3 nhiệm vụ trọng tâm***

Nhiệm vụ 1: Hỗ trợ phụ nữ phát triển, hội nhập; xây dựng gia đình văn minh, hạnh phúc

 Nhiệm vụ 2: Tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới

 Nhiệm vụ 3: Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, hoạt động hiệu quả

*Tại mỗi nhiệm vụ tập trung đánh giá: (1) những nội dung đã triển khai theo Nghị quyết; kết quả cụ thể (có số liệu minh chứng). Nêu rõ cách làm mới, mô hình mới, sáng tạo, có hiệu quả. (2) Những nội dung chưa triển khai theo Nghị quyết, nguyên nhân; kết quả triển khai thực hiện các Đề án, Kế hoạch giai đoạn. Việc đánh giá thực hiện các nhóm giải pháp được tích hợp trong kết quả thực hiện phong trào thi đua, các cuộc vận động và 3 nhiệm vụ trọng tâm.*

***2.5. Đánh giá kết quả thực hiện 5 giải pháp chung***

Bám sát các nội dung đề ra tại mỗi nhóm giải pháp để đánh giá, làm rõ cách thức thực hiện, đặc biệt cách làm mới, sáng tạo; kết quả đạt được; những nội dung chưa thực hiện tốt, nguyên nhân.

***2.6. Đánh giá chung***

- Những kết quả chính đạt được (nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan).

- Những tồn tại, hạn chế (nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan).

- Những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện (những nội dung khó, chưa hợp lý, chưa phù hợp…),

***2.7. Bài học kinh nghiệm***

**III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NỬA CUỐI NHIỆM KỲ**

1. Dự báo tình hình: những vấn đề đặt ra đối với phụ nữ và công tác Hội nửa cuối nhiệm kỳ, cơ hội và thách thức.

2. Đề xuất việc điều chỉnh chỉ tiêu (nếu có)

3. Những giải pháp cơ bản để tiếp tục thực hiện Nghị quyết

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Đối với Trương ương Hội LHPN Việt Nam, Thành ủy Hà Nội

2. Đối với Ban Chấp hành Hội LHPN Hà Nội

3. Đối với cấp ủy chính quyền, MTTQ, các tổ chức CTXH, các ngành cấp trên trực tiếp

**(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số liệu:** thực hiện theo biểu tổng hợp số liệu thực hiện hàng năm. Cấp Huyện chốt số liệu đến hết ngày 10/4/2024; các ban Thành hội chốt số liệu đến hết 10/5/2024).

**HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ** …………

**Biểu mẫu tổng hợp số liệu**

**kết quả công tác Hội và phong trào phụ nữ giai đoạn 2021 – 2024**

**(*Số liệu tính đến ngày 20/5/2024)***

**I. CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI**

| **STT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 1 | *Chỉ tiêu 1: Hằng năm, mỗi cơ sở Hội duy trì thường xuyên[[1]](#footnote-1) ít nhất 1 loại hình hoạt động[[2]](#footnote-2) để vận động phụ nữ nâng cao kiến thức, trau dồi đạo đức, rèn luyện sức khỏe* |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở[[3]](#footnote-3) duy trì thường xuyên ít nhất 1 loại hình hoạt động |  |
| 2 | *Chỉ tiêu 2: Hằng năm giúp 33.500 hộ có phụ nữ thoát nghèo, thoát cận nghèo; hỗ trợ nâng cao năng lực cho 17.000 phụ nữ là chủ doanh nghiệp, quản lý hợp tác xã, chủ hộ kinh doanh. Đến cuối nhiệm kỳ, vận động, hỗ trợ thành lập mới 350 hợp tác xã có phụ nữ tham gia quản lý* |
| 2.1 | - Số hộ có phụ nữ nghèo, cận nghèo được Hội giúp |  |
|  |  + Trong đó, số hộ có phụ nữ DTTS  |  |
|  | - Số hộ có phụ nữ thoát nghèo, thoát cận nghèo |  |
|  |  + Trong đó, số hộ có phụ nữ DTTS |  |
| 2.2 | - Số phụ nữ là chủ doanh nghiệp[[4]](#footnote-4), quản lý HTX[[5]](#footnote-5), chủ hộ kinh doanh[[6]](#footnote-6) được các cấp Hội trong tỉnh/thành hỗ trợ nâng cao năng lực hàng năm |  |
|  | Trong đó: + Số phụ nữ là chủ doanh nghiệp  |  |
|  |  + Số phụ nữ tham gia quản lý HTX  |  |
|  |  + Số phụ nữ là chủ hộ kinh doanh  |  |
| 2.3 | - Số HTX có phụ nữ tham gia quản lý được Hội hỗ trợ thành lập mới |  |
|  | Trong đó: + Số thành viên nữ  |  |
|  |  + Số lao động nữ |  |
|  |  + Số HTX có phụ nữ DTTS tham gia quản lý  |  |
|  | Trong đó:* + Số thành viên nữ DTTS
 |  |
|  | * + Số lao động nữ DTTS
 |  |
| 3 | *Chỉ tiêu 3: Đến cuối nhiệm kỳ, các cấp Hội hỗ trợ 80% phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân mua bán người trở về được phát hiện tiếp cận ít nhất một dịch vụ trợ giúp xã hội* |
|  | - Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân mua bán người trở về được phát hiện trong kỳ báo cáo |  |
|  | Trong đó: |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của BLGĐ được phát hiện |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của BLGĐ được hỗ trợ tiếp cận ít nhất 01 dịch vụ trợ giúp xã hội |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của mua bán người trở về được phát hiện |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của mua bán người trở về được hỗ trợ tiếp cận ít nhất 01 dịch vụ trợ giúp xã hội |  |
| 4 | *Chỉ tiêu 4: Hằng năm, mỗi cơ sở Hội vận động, hỗ trợ thêm 05 hộ gia đình đạt tiêu chí "gia đình 5 không, 3 sạch" hoặc "gia đình 5 có, 3 sạch"[[7]](#footnote-7) (đối với địa bàn xây dựng nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu), phấn đấu cả nước giúp được thêm 55.000 hộ gia đình đạt 8 tiêu chí; mỗi cơ sở Hội đăng ký và thực hiện 01 công trình/phần việc góp phần xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh.* |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở vận động, hỗ trợ thêm 5 hộ gia đình đạt tiêu chí "gia đình 5 không, 3 sạch" hoặc “gia đình 5 có, 3 sạch” | 5 không 3 sạch: 5 có 3 sạch:  |
|  | - Số hộ gia đình đạt 8 tiêu chí tăng thêm: + Số hộ gia đình đạt gia đình 5 không 3 sạch+ Số hộ gia đình đạt gia đình 5 có 3 sạch |  |
|  | - Tổng số Hội LHPN cấp cơ sở thực hiện ít nhất 1 công trình/phần việc |  |
| 5 | *Chỉ tiêu 5: Đến cuối nhiệm kỳ, tăng thêm 800.000 hội viên; phấn đấu 100% cơ sở Hội tập hợp được trên 60% phụ nữ có mặt tại địa bàn* |
|  | - Số lượng hội viên mới tăng thêm |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở có tỷ lệ tập hợp hội viên tại địa bàn đạt từ 60% trở lên[[8]](#footnote-8) |  |
| 6 | *Chỉ tiêu 6: Đến cuối nhiệm kỳ, 100% cán bộ Hội chuyên trách các cấp sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản trong công tác Hội; 100% Chi hội trưởng được tập huấn nghiệp vụ công tác Hội* |
|  | - Số cán bộ Hội chuyên trách các cấp sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản trong công tác Hội |  |
|  |  + Cấp tỉnh |  |
|  |  + Cấp huyện |  |
|  |  + Cấp cơ sở |  |
|  | - Số Chi hội trưởng được tập huấn nghiệp vụ công tác Hội  |  |
| 7 | *Chỉ tiêu 7: Hằng năm, Hội LHPN cấp TW và cấp tỉnh chủ trì giám sát ít nhất 01 chính sách[[9]](#footnote-9) và phản biện xã hội ít nhất 01 dự thảo văn bản liên quan đến phụ nữ, trẻ em, gia đình, bình đẳng giới và tổ chức Hội; mỗi Hội LHPN cấp huyện, cấp xã giám sát ít nhất 01 chính sách và góp ý ít nhất 01 dự thảo văn bản của cấp ủy, chính quyền* |
|  | - Số chính sách Hội LHPN cấp tỉnh chủ trì giám sát |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp huyện giám sát ít nhất 1 chính sách |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở giám sát ít nhất 1 chính sách  |  |
|  | - Số dự thảo văn bản Hội LHPN tỉnh, thành chủ trì phản biện xã hội |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp huyện góp ý ít nhất 01 văn bản của cấp ủy, chính quyền |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở góp ý ít nhất 01 văn bản của cấp ủy, chính quyền |  |
| 8 | *Chỉ tiêu 8: Đến cuối nhiệm kỳ, Hội LHPN cấp TW đề xuất thành công ít nhất 05 chính sách, đề án; Hội LHPN cấp tỉnh đề xuất thành công ít nhất 01 chính sách, đề án liên quan đến phụ nữ* |
|  | - Số chính sách, đề án liên quan đến phụ nữ được Hội LHPN cấp huyện đề xuất thành công[[10]](#footnote-10) |  |

**II. HAI KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ PHONG TRÀO THI ĐUA “XÂY DỰNG NGƯỜI PHỤ NỮ VIỆT NAM THỜI ĐẠI MỚI”, “XÂY DỰNG NGƯỜI PHỤ NỮ THỦ ĐÔ TRUNG HẬU – SÁNG TẠO – ĐẢM ĐANG – THANH LỊCH”**

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 9 | *Khâu đột phá “Tập trung xây dựng cơ sở Hội[[11]](#footnote-11) vững mạnh”* |  |
|  | - Số cơ sở Hội[[12]](#footnote-12) có mô hình 1+1[[13]](#footnote-13). | 5.517 |
|  | - Số cơ sở Hội có mô hình 3 có, 3 biết[[14]](#footnote-14). | 579 |
|  | - Số Chi hội trưởng được Hội LHPN cấp cơ sở giới thiệu phát triển Đảng | 248 |
|  |  + Trong đó, số Chi hội trưởng được kết nạp Đảng | 213 |
|  | - Số Chi hội trưởng được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng[[15]](#footnote-15)  | 4.938 |
| 10 | *Khâu đột phá "Đổi mới phương thức hoạt động Hội, trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin"* |  |
|  | - Số tài liệu truyền thông được truyền tải trên Trang thông tin điện tử, kênh truyền thông điện tử và các nền tảng mạng xã hội chính thức của Hội LHPN cấp huyện |  |
|  | - Số vụ việc liên quan đến phụ nữ phản ánh qua Cổng/Trang thông tin điện tử của Hội LHPN cấp huyện được tư vấn hỗ trợ giải quyết/Tổng số vụ việc |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở ứng dụng các phần mềm triển khai trong hệ thống Hội |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở chưa được trang bị máy tính có kết nối mạng |  |
|  | - Số Chi hội sử dụng mạng xã hội trong các hoạt động Hội |  |
| 11 | *Phong trào thi đua "Xây dựng người Phụ nữ Việt Nam thời đại mới" và phong trào “Xây dựng người phụ nữ Thủ đô Trung hậu – Sáng tạo – Đảm đang – Thanh lịch”* |  |
|  | - Số cán bộ, hội viên, phụ nữ được học tập, tuyên truyền, tập huấn về nội dung phong trào thi đua  |  |
|  | - Số hội viên, phụ nữ đạt danh hiệu “Phụ nữ tiêu biểu”  |  |
|  | - Số tập thể, cá nhân được khen thưởng trong thực hiện PTTĐ[[16]](#footnote-16) |  |
|  |  + Số tập thể |  |
|  |  + Số cá nhân |  |

**III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

**1. Nhiệm vụ 1: Hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh**

***1.1. Xây dựng người Phụ nữ Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, hội nhập quốc tế***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| 12 | - Số cuộc tuyên truyền, giáo dục chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết ĐHPN các cấp; giáo dục chính trị, giáo dục truyền thống, giáo dục về giá trị gia đình, nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng/Số lượt người tham gia  |  |
| 13 | Tôn vinh, tuyên truyền nhân rộng điển hình  |
|  | - Số cơ sở Hội có hoạt động tôn vinh, tuyên truyền nhân rộng điển hình |  |
|  | - Số điển hình: |  |
|  | Trong đó: + Tập thể |  |
|  |  + Cá nhân |  |
| 14 | Số phụ nữ được Hội vận động tham gia bảo hiểm y tế |  |

***1.2. Xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh; xây dựng môi trường an toàn cho phụ nữ, trẻ em***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 15 | Hoạt động hỗ trợ phụ nữ xây dựng gia đình ấm no  |  |
|  | - Số cuộc, sự kiện truyền thông/lượt người tham gia về giáo dục đời sống gia đình, nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng[[17]](#footnote-17) |  |
|  | - Số cuộc/hoạt động tập huấn, truyền thông/lượt người tham gia về giáo dục trước hôn nhân cho nam nữ thanh niên |  |
|  | - Số tài liệu/sản phẩm truyền thông về vun đắp giá trị gia đình được triển khai tuyên truyền đến hội viên, phụ nữ, cộng đồng (ghi rõ tên sản phẩm truyền thông như băng rôn, tờ gấp, áp phích...) |  |
|  | - Số mô hình CLB hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc do Hội LHPN xây dựng, duy trì và nhân rộng |  |
|  |  + Số mô hình Dịch vụ gia đình  |  |
|  |  + Số mô hình Giáo dục trước hôn nhân |  |
|  |  + Số mô hình Giáo dục cha mẹ |  |
|  |  + Số mô hình CLB xây dựng gia đình hạnh phúc |  |
| 16 | Bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ |  |
|  | - Số vụ vi phạm quyền, lợi ích của phụ nữ, trẻ em, Hội tham gia giải quyết |  |
|  | - Số vụ được giải quyết (Hội lên tiếng trên báo chí, gửi văn bản đến cơ quan chức năng)  |  |
|  | - Số địa chỉ tin cậy  |  |
|  | - Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được hỗ trợ từ địa chỉ tin cậy  |  |
|  | \* Công tác tiếp công dân, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý |  |
|  | - Số lượt công dân được Hội tư vấn pháp luật |  |
|  | - Tư vấn về vụ việc bạo lực gia đình |  |
|  | - Tư vấn về vụ việc bạo lực, xâm hại |  |
|  |  + Nạn nhân là phụ nữ |  |
|  |  + Nạn nhân là trẻ em |  |
|  | - Tư vấn vụ việc khác |  |
|  | \* Tổng số đơn thư nhận được: TP 25, QH 31 | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|  | Trong đó:+ Đơn về bạo lực gia đình |  |  |  |
|  | + Đơn về bạo lực, xâm hại tình dục phụ nữ, trẻ em |  |  |  |
|  | + Đơn thư về phòng, chống tham nhũng |  |  |  |
|  | + Đơn thư khác |  |  |  |
|  | - Số đơn thư kiến nghị tới cơ quan chức năng giải quyết  |  |  |  |
|  | - Số đơn thư Hội tư vấn, trả lời |  |  |  |
| 17 | Chương trình “Mẹ đỡ đầu”[[18]](#footnote-18)  |  |
|  | - Số Mẹ đỡ đầu trực tiếp ở tại địa bàn *(Mẹ ở gần)* |  |
|  | - Số Mẹ đỡ đầu gián tiếp *(Mẹ đỡ đầu từ xa)* |  |
|  | - Tổng số trẻ mồ côi trên địa bàn[[19]](#footnote-19)  |  |
|  |  Trong đó: Số trẻ mồ côi được nhận đỡ đầu mới trong kỳ báo cáo |  |
|  | - Tổng số tiền vận động được (bao gồm cả quà quy ra tiền và chỉ tính nguồn vận động được ở địa phương), trong đó: |  |
|  |  + Tổng số tiền mặt  |  |
|  |  + Giá trị quà quy đổi bằng tiền |  |
|  | - Số Mẹ đỡ đầu/người chăm sóc thay thế được Hội tập huấn/kết nối đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng chăm sóc, nuôi dạy trẻ |  |
| 18 | Hoạt động nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa |  |
|  | - Số tiền huy động, vận động xây dựng Mái ấm tình thương trong kỳ báo cáo |  |
|  | + Số Mái ấm tình thương được xây dựng mới |  |
|  | + Số Mái ấm tình thương được sửa chữa |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà ủng hộ “Ngày vì người nghèo” |  |
|  | - Tổng giá trị tiền ủng hộ đồng bào bị thiên tai, hoạn nạn, bão lũ... |  |
|  | + Trong đó, số hộ bị ảnh hưởng thiên tai lũ lụt được Hội hỗ trợ |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà giúp gia đình chính sách (Mẹ VNAH, gia đình TBLS) |  |
|  |  Trong đó: + Số Mẹ VNAH được hỗ trợ |  |
|  |  + Số gia đình TBLS được hỗ trợ |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà Tiếp bước cho em đến trường/khuyến học tặng cho học sinh nghèo vượt khó  |  |
|  |  + Trong đó số học sinh được hỗ trợ, nhận quà tiếp bước/khuyến học  |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà thực hiện các hoạt động khác |  |
| 19 | Số phụ nữ yếu thế (phụ nữ nghèo, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ có HIV/AIDS, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ cao tuổi) được Hội hỗ trợ  |  |
|  |  + Trong đó, số phụ nữ khuyết tật |  |
| 20 | Công tác tuyên truyền vận động xây dựng gia đình có trách nhiệm thực hiện an toàn giao thông |  |
|  | - Số cuộc truyền thông, tập huấn được tổ chức |  |
|  | - Tổng số người tham gia |  |
|  | - Số sản phẩm truyền thông được phát hành (gồm sản phẩm đọc, nghe, nhìn) |  |
| 21 | Công tác tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn |  |
|  | - Số cuộc truyền thông, tập huấn được tổ chức |  |
|  | - Tổng số người tham gia |  |
|  | - Số cơ sở sản xuất do phụ nữ tham gia quản lý, được Hội hỗ trợ thành lập ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn |  |
| 22 | Công tác tuyên truyền, vận động bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, |  |
|  | - Số cuộc truyền thông, tập huấn được tổ chức |  |
|  | - Tổng số lượt người tham gia |  |
|  | - Số cơ sở Hội có mô hình tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường  |  |
|  |  + Số hộ gia đình được Hội hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh |  |
|  |  + Số hộ gia đình được Hội hỗ trợ sử dụng nước sạch  |  |
|  | - Số lượng cây xanh trồng mới[[20]](#footnote-20) |  |

***1.3. Hỗ trợ nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 23 | Hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nữ |  |
|  | - Số lao động nữ được tạo việc làm từ các HTX do Hội hỗ trợ thành lập mới |  |
|  | - Số tổ hợp tác có phụ nữ tham gia quản lý được Hội hỗ trợ thành lập mới/số thành viên nữ/số lao động nữ (trong kỳ báo cáo) |  |
| 24 | Hoạt động hỗ trợ Hợp tác xã, Tổ hợp tác |  |
|  | - Số HTX do phụ nữ tham gia quản lý được Hội kết nối vay vốn từ các nguồn (Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, ngân hàng...) (*trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Tổng số vốn cho HTX do phụ nữ tham gia quản lý vay (*trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Số HTX/Tổ hợp tác do phụ nữ tham gia quản lý được Hội hỗ trợ/kết nối nguồn lực, kỹ thuật, sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh *(trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Số HTX, tổ hợp tác, tổ nhóm sinh kế có phụ nữ DTTS quản lý thuộc địa bàn Dự án 8 được Hội hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và kết nối thị trường *(trong kỳ báo cáo)*  |  |
| 25 | Hoạt động ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội) |  |
|  | - Số cuộc tuyên truyền về tín dụng chính sách xã hội |  |
|  | - Công tác tập huấn nghiệp vụ ủy thác NHCSXH |  |
|  |  + Số cán bộ Hội cấp tỉnh phụ trách công tác uỷ thác được tập huấn/tổng số cán bộ Hội cấp tỉnh phụ trách công tác uỷ thác |  |
|  |  + Số cán bộ Hội cấp huyện được tập huấn/tổng số cán bộ Hội cấp huyện phụ trách công tác ủy thác |  |
|  |  + Số cán bộ Hội cấp xã được tập huấn |  |
| 26 | Công tác kiểm tra, giám sát | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp cơ sở |
|  | - Số huyện được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
|  | - Số xã được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
|  | - Số tổ TK&VV được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
|  | - Số hộ được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
| 27 | Số hộ vay mới trong kỳ báo cáo |  |
|  | - Số hộ vay mới được kiểm tra trong vòng 30 ngày sau giải ngân |  |
|  | - Số Chi hội trưởng làm tổ trưởng Tổ TK&VV do Hội quản lý |  |
|  | - Số Chi hội trưởng làm tổ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội khác |  |
| 28 | Hoạt động chương trình phối hợp với Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn |  |
|  | - Số cuộc tuyên truyền về tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn |  |
|  | - Số cuộc tập huấn nghiệp vụ ủy thác Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn |  |
|  | - Số dư tiết kiệm tại thời điểm báo cáo  |  |
| 29 | Hoạt động đào tạo nghề *(trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Tổng số lao động nữ được Hội phối hợp tổ chức hoặc giới thiệu tham gia các lớp đào tạo nghề |  |
|  |  + Số lao động nữ được phối hợp, giới thiệu đào tạo nghề tại cơ sở không thuộc Hội |  |
|  |  + Số lao động nữ thuộc các HTX do phụ nữ tham gia quản lý |  |
|  |  + Số lao động nữ thuộc các Tổ hợp tác do Hội thành lập  |  |
|  | - Số lao động nữ được giới thiệu việc làm |  |

**2. Nhiệm vụ 2: Tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị; chú trọng giám sát, phản biện xã hội; vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới**

***2.1. Tuyên truyền, vận động hội viên, phụ nữ thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 30 | Số cuộc tổ chức “Ngày Phụ nữ với Pháp luật” hưởng ứng Ngày pháp luật Việt Nam  |  |
| 31 | Số cuộc tổ chức đối thoại chính sách, đối thoại với người đứng đầu cấp ủy, chính quyền do Hội tham mưu  |  |
|  | - Cấp tỉnh |  |
|  | - Cấp huyện |  |
|  | - Cấp xã |  |

***2.2. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội, đề xuất chính sách liên quan đến phụ nữ, gia đình, trẻ em và bình đẳng giới***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| 32 | Số phụ nữ được tập huấn, trang bị kiến thức về bình đẳng giới  |  |
| 33 | Số cán bộ nữ được bổ nhiệm lần đầu, nữ lần đầu tham gia đại biểu dân cử, cán bộ nữ trẻ được tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng |  |
| 34 | Số cán bộ nữ được bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý và kỹ năng lồng ghép giới |  |
|  35 | Tổng số quần chúng nữ ưu tú được Hội phối hợp giới thiệu kết nạp Đảng (trong kỳ báo cáo) |  |
|  |  + Số phụ nữ được kết nạp/Số phụ nữ được giới thiệu  |  |

**3. Nhiệm vụ 3: Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả, hội nhập quốc tế**

***3.1. Phát triển mạng lưới, thu hút hội viên, thành viên***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 36 | Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên có mặt tại địa bàn tại thời điểm báo cáo[[21]](#footnote-21)/ Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên[[22]](#footnote-22) |  |
|  37 | Tổng số Hội viên |  |
|  |  + Số Hội viên kết nạp trong kỳ báo cáo |  |
|  |  + Số Hội viên giảm[[23]](#footnote-23) |  |
|  |  + Số Hội viên là đoàn viên công đoàn |  |
|  |  + Số Hội viên được miễn giảm hội phí |  |
| 38 | Các loại hình tổ chức Hội cơ sở |  |
|  | Trong đó: + Số cơ sở xã, phường, thị trấn |  |
|  |  + Số cơ sở trong LLVT |  |
|  |  + Số cơ sở trong chợ, TT thương mại |  |
|  |  + Số cơ sở trong trường học dân lập  |  |
|  |  + Số cơ sở trong các cơ sở tôn giáo |  |
|  |  + Số cơ sở khác: |  |
| 39 | Tổng số Chi hội |  |
|  | Trong đó: + Số Chi hội nơi không có đơn vị hành chính cấp cơ sở |  |
|  |  + Số Chi hội đặc thù trực thuộc cấp Hội cơ sở, huyện, tỉnh |  |
| 40 | Tổng số Tổ phụ nữ |  |
| 41 | Tổng số CLB, tổ, nhóm tập hợp hội viên/phụ nữ trên không gian mạng[[24]](#footnote-24) |  |
| 42 | Tổng số hội viên danh dự |  |
|  |  + Số hội viên danh dự kết nạp mới |  |
| 43 | Tổ chức thành viên  |  |
|  | - Tổng số hội viên của Hội nữ trí thức  |  |
|  |  + Số hội viên phát triển mới |  |
|  | - Tổng số hội viên của Hiệp hội nữ doanh nhân  |  |
|  |  + Số hội viên phát triển mới |  |

***3.2. Nâng cao chất lượng cán bộ, kiện toàn bộ máy tổ chức Hội các cấp***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 44 | Nâng cao chất lượng cán bộ |  |
|  | - Số cán bộ các cấp chưa đạt chuẩn chức danh |  |
|  | + Cấp tỉnh |  |
|  | + Cấp huyện |  |
|  | + Cấp xã |  |
| 45 | Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội, công tác xã hội |  |
|  | - Số lớp tập huấn, bồi dưỡng  |  |
|  | - Tổng số cán bộ được tập huấn, bồi dưỡng |  |
|  |  + Số cán bộ chuyên trách các cấp |  |
|  |  + Phó Chủ tịch Hội LHPN cơ sở |  |
|  |  + Chi hội trưởng |  |
| 46 | Điều động, luân chuyển cán bộ Hội chuyên trách các cấp[[25]](#footnote-25)  |  |
| *46.1* | Tổng số cán bộ Hội được điều động, luân chuyển đi | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|  |  + Đến cơ quan Đảng |  |  |  |
|  |  + Đến cơ quan chính quyền |  |  |  |
|  |  + Đến cơ quan đoàn thể |  |  |  |
|  |  + Đến các ngành và cơ quan khác |  |  |  |
| *46.2* | Tổng số cán bộ được điều động, luân chuyển đến Hội | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|  |  + Từ cơ quan Đảng chuyển đến |  |  |  |
|  |  + Từ cơ quan chính quyền chuyển đến |  |  |  |
|  |  + Từ cơ quan đoàn thể chuyển đến |  |  |  |
|  |  + Từ các ngành và cơ quan khác chuyển đến |  |  |  |
| 47 | Công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thi hành kỷ luật trong nội bộ tổ chức Hội | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| *47.1* | Công tác kiểm tra |  |  |  |
|  | - Tổng số đoàn kiểm tra |  |  |  |
|  |  + Tổng số đoàn kiểm tra thường xuyên |  |  |  |
|  |  + Tổng số đoàn kiểm tra chuyên đề |  |  |  |
|  |  + Tổng số đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm |  |  |  |
|  | - Tổng số huyện được kiểm tra |  |  |  |
|  | - Tổng số xã được kiểm tra |  |  |  |
|  | - Tổng số chi được kiểm tra |  |  |  |
| *47.2* | Công tác khiếu nại, tố cáo |  |  |  |
|  | - Tổng số đơn thư nhận được |  |  |  |
|  | - Số đơn thư Hội trực tiếp giải quyết |  |  |  |
|  | - Số đơn thư chuyển cơ quan chức năng |  |  |  |
|  | - Số đơn thư xếp lưu theo quy định |  |  |  |
| *47.3* | Số cán bộ Hội bị kỷ luật |  |  |  |
|  | - Hình thức khiển trách |  |  |  |
|  | - Hình thức cảnh cáo |  |  |  |
|  | - Hình thức cách chức |  |  |  |
| *47.4* | Số tổ chức Hội bị kỷ luật |  |  |  |
|  | - Hình thức khiển trách |  |  |  |
|  | - Hình thức cảnh cáo |  |  |  |
|  | - Hình thức giải thể |  |  |  |

***3.3. Nâng cao vị thế, mở rộng ảnh hưởng của tổ chức Hội trong quan hệ đối ngoại***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| 48 | Ký kết thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài (gồm thỏa thuận về hợp tác, hữu nghị, thực hiện dự án...)  |  |
|  | - Số văn bản, thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài được kí kết  |  |
|  | Trong đó: *+* Số văn bản thỏa thuận hợp tác với các tổ chức phụ nữ được kí kết |  |
|  |  + Số hoạt động trao đổi đoàn, giao lưu, hợp tác với các tổ chức phụ nữ thuộc 3 nước láng giềng  |  |
|  |  + Số đơn vị kết nghĩa với các tổ chức phụ nữ  |  |
|  | * + Cấp tỉnh
 |  |
|  | * + Cấp huyện
 |  |
|  | * + Cấp cơ sở
 |  |
| 49 | Kết quả thực hiện Nghị quyết về Hỗ trợ Phụ nữ hội nhập quốc tế đến năm 2030 |  |
|  | - Số văn bản, chương trình, kế hoạch triển khai, cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết  |  |
|  | - Số hoạt động/ mô hình hỗ trợ phụ nữ hội nhập quốc tế (không trùng với các mô hình của các nhiệm vụ khác) |  |
| 50 | Tuyên truyền và tập huấn về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế |
|  | - Số cuộc tập huấn  |  |
|  | - Số lượt người được tập huấn |  |
| 51 | Số phụ nữ được bảo vệ quyền, lợi ích trong quan hệ có yếu tố nước ngoài |  |

**IV. KẾT QUẢ KHEN THƯỞNG CỦA TẬP THỂ HỘI LHPN CÁC CẤP VÀ CÁ NHÂN CÁN BỘ, HỘI VIÊN, PHỤ NỮ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành tích**  | **Số lượng được khen thưởng [[26]](#footnote-26)** |
| **Tập thể Hội LHPN** | **Cán bộ Hội** | Hội viên | Phụ nữ |
| Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 1 | Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Huân chương Độc lập các hạng  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Huân chương Lao động các hạng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cờ thi đua của Chính phủ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chiến sỹ thi đua toàn quốc |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Danh hiệu, hình thức khác (nêu cụ thể) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cờ thi đua của UBND tỉnh, thành phố |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Bằng khen của UBND tỉnh, thành phố |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Bằng khen/giấy khen của các sở, ngành |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bằng khen của Hội LHPN cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Giấy khen của UBND cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Giấy khen của Hội LHPN cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Giấy khen của UBND cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Giấy khen của Hội LHPN cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Các danh hiệu, giải thưởng khác |  |  |  |  |  |  |  |  |

**V. NGUỒN LỰC TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung**  | **Kinh phí *(đơn vị tính:* *đồng)*** |
| **Kinh phí được NSNN cấp**  | **Kinh phí xã hội hóa** |
| Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| **1. Các Chương trình MTQG** |  |  |  |  |  |  |
| Chương trình MTQG xây dựng NTM |  |  |  |  |  |  |
| Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững |  |  |  |  |  |  |
| Dự án 8 - Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN |  |  |  |  |  |  |
| ………………. |  |  |  |  |  |  |
| **2. Các Đề án** |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 938 |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án Tuyên truyền PBGDPL |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án phòng ngừa, ứng phó bạo lực với phụ nữ và trẻ em |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 939 |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 01 |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 1893  |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 1843 |  |  |  |  |  |  |
| ………….. |  |  |  |  |  |  |
| **3. Các Chương trình phối hợp** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Dự án quốc tế** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Các hoạt động khác** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. “Duy trì thường xuyên” được hiểu là hoạt động triển khai thực hiện liên tục về mặt thời gian tính theo tháng (ít nhất tháng nào cũng hoạt động) để có hiệu quả bền vững, thiết thực thay vì chỉ chú trọng số lượng hoạt động. [↑](#footnote-ref-1)
2. “01 loại hình hoạt động” được hiểu là 1 phương thức, 1 cách làm ở một địa bàn hoặc nhiều địa bàn. Ví dụ: cùng là Câu lạc bộ dân vũ được thực hiện ở 5 chi hội khác nhau thì được hiểu là 01 loại hình hoạt động và không được tính là 05 loại hình hoạt động. [↑](#footnote-ref-2)
3. Trong các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội, chỉ tính đến Hội LHPN cấp cơ sở theo đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn). [↑](#footnote-ref-3)
4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó. (Khoản 1 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017). [↑](#footnote-ref-4)
5. HTX do phụ nữ tham gia quản lý: Là HTX được thành lập theo Luật HTX năm 2023 và có ít nhất 01 thành viên nữ giữ vị trí quản lý/điều hành (Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc hoặc Ban kiểm soát). [↑](#footnote-ref-5)
6. Chủ hộ kinh doanh: Bao gồm chủ hộ có đăng ký theo khoản 1 Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP “Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ” hoặc chủ hộ chưa đăng ký nhưng có hoạt động sản xuất kinh doanh. [↑](#footnote-ref-6)
7. "5 có" gồm: có ngôi nhà an toàn, có sinh kế bền vững, có sức khỏe, có kiến thức, có nếp sống văn hóa. [↑](#footnote-ref-7)
8. Cách tính: Bằng tổng số hội viên tại thời điểm báo cáo trên tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên có mặt tại địa bàn. [↑](#footnote-ref-8)
9. Khái niệm Chính sách: là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu (theo Nghị định 34/2016/NĐ-CP). [↑](#footnote-ref-9)
10. Chính sách, đề án được cấp huyện đề xuất: Là chính sách, đề án độc lập cấp huyện, có thời gian thực hiện theo giai đoạn nhất định và/hoặc chiến lược được cơ quan có thẩm quyền của huyện phê duyệt, bao gồm: (1) Chủ trương, quan điểm trong Chỉ thị, Nghị quyết của cấp ủy Đảng; (2) Chính sách trong các văn bản quy phạm pháp luật; (3) Cơ chế, chính sách trong chương trình, đề án, kế hoạch của địa phương liên quan đến phụ nữ.

Đề xuất thành công chính sách: chính sách/đề án được sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu phải được thể hiện ở văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản chỉ đạo cụ thể của cấp có thẩm quyền. Không tính chính sách đang trong quá trình vận động, đề xuất. [↑](#footnote-ref-10)
11. Cơ sở Hội trong Khâu đột phá được hiểu là: Chi hội, Hội LHPN xã, phường, thị trấn và tương đương. [↑](#footnote-ref-11)
12. Bao gồm: Chi hội, Hội LHPN xã, phường, thị trấn và tương đương. [↑](#footnote-ref-12)
13. 1 chi hội khá kèm chi hội yếu; 1 hội viên vận động 1 phụ nữ tham gia tổ chức Hội; 1 đảng viên nữ bồi dưỡng, giới thiệu phát triển Đảng 1 chi hội trưởng/tổ trưởng/tổ phó, 1 hội viên nữ cán bộ, công chức, viên chức/Ủy viên Ban Chấp hành; 1 chi hội mạnh kết nghĩa giúp đỡ 1 chi hội yếu hoặc 1 hội viên có điều kiện hỗ trợ 1 hội viên có hoàn cảnh khó khăn... [↑](#footnote-ref-13)
14. Có hội viên tiên phong, có hoạt động hàng tháng, có nguồn lực tổ chức hoạt động; biết mặt hội viên, biết hoàn cảnh hội viên và biết nhu cầu hội viên, phụ nữ. [↑](#footnote-ref-14)
15. Bao gồm các khoản phụ cấp, hỗ trợ, bồi dưỡng cố định hàng tháng đối với đội ngũ chi hội trưởng từ nguồn ngân sách địa phương. Không đồng nghĩa phụ cấp với thù lao từ các hoạt động trực tiếp. [↑](#footnote-ref-15)
16. Tính tất cả hình thức khen thưởng của địa phương và tổ chức Hội. [↑](#footnote-ref-16)
17. Với các chuyên đề: …………… [↑](#footnote-ref-17)
18. Những nơi đăng ký là công trình phần việc tham gia xây dựng Nông thôn mới có thể gắn kết thực hiện. [↑](#footnote-ref-18)
19. Tổng số trẻ mồ côi do Hội nắm rõ hoàn cảnh bao gồm: Trẻ khó khăn và không khó khăn. [↑](#footnote-ref-19)
20. Cách tính: cây tỏa bóng mát, cây cảnh quan, cây ăn quả. [↑](#footnote-ref-20)
21. Chỉ thống kê số phụ nữ có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa phương có mặt tại địa bàn từ 6 tháng trở lên. [↑](#footnote-ref-21)
22. Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên: lấy theo số liệu của ngành thống kê cùng cấp tại thời điểm đầu nhiệm kỳ. Đối với cấp tỉnh lấy theo số liệu thống kê của tỉnh tại Niên giám thống kê mới nhất. [↑](#footnote-ref-22)
23. Gồm số hội viên ra khỏi tổ chức Hội, hội viên đã chết, hội viên chuyển hộ khẩu đi nơi khác. [↑](#footnote-ref-23)
24. Chỉ thống kê các CLB, tổ nhóm trên không gian mạng thành lập để tập hợp, vận động phụ nữ ngoài Hội tham gia tổ chức Hội như là một kênh/hình thức để phát triển hội viên mới. [↑](#footnote-ref-24)
25. Chỉ báo cáo năm; chỉ báo cáo số lượng cán bộ có quyết định công nhận chức danh hoặc được bổ nhiệm vào ngạch công chức, trong chỉ tiêu biên chế, hưởng lương ngân sách trong các cơ quan chuyên trách của Hội. Không bao gồm nhân viên và các loại hợp đồng. [↑](#footnote-ref-25)
26. Tính số lượng do các cấp Hội đề xuất và được khen thưởng. [↑](#footnote-ref-26)